Đơn vị : CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

(TAN CANG SONG THAN ICD JSC)

Địa chỉ : Số 7/20 ĐT 743, KP Bình Đáng, Bình Hoà, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

(No.7/20 DT 743 St., Binh Dang Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam)

Mã số thuế : 3700785006

(Tax Code: 3700785006)

----------* * * * * ----------

25 TAN CANG SONG THAN ICD
21/12/2000 - 21/12/2025
NÂNG TẦM DỊCH VỤ - ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH/ (FINANCIAL STATEMENT)

QUÝ 3 - NĂM 2026/ (QUARTER III - 2026)

* *Gồm các biểu/Reports:*

1. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh /Income statement**
2. **Báo cáo tình hình tài chính/ Statement of financial position**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/ Cash Flow statement**
4. **Thuyết minh báo cáo tài chính/ Notes to the financial statement**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		147.939.529.611	128.007.758.666	413.026.328.930	383.217.718.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		350.621.970	-	350.621.970	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	23,1	147.588.907.641	128.007.758.666	412.675.706.960	383.217.718.675
4. Giá vốn hàng bán	11	24	109.857.507.618	88.109.127.856	294.330.790.878	268.774.745.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.731.400.023	39.898.630.810	118.344.916.082	114.442.973.229
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23,2	6.000.608.008	3.510.471.043	7.617.782.060	4.841.618.921
8. Chi phí tài chính	23	25	220.991.931	288.299.731	690.118.416	1.082.943.948
Trong đó: chi phí đi vay	24		214.212.370	288.299.731	683.338.855	1.082.943.948
9. Chi phí bán hàng	25	26	791.599.638	658.764.121	1.754.817.165	1.575.013.016
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13.787.889.853	11.200.773.833	39.508.315.194	30.712.592.989
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20 +21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	30		28.931.526.609	31.261.264.168	84.009.447.367	85.914.042.197
12. Thu nhập khác	31		3.741.643.099	33.333.788	3.857.099.017	533.390.420
13. Chi phí khác	32		6.641	3	12.993.371	7.105.528
14. Lợi nhuận khác	40		3.741.636.458	33.333.785	3.844.105.646	526.284.892
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.673.163.067	31.294.597.953	87.853.553.013	86.440.327.089
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	6.534.632.614	6.258.919.591	17.570.710.603	17.294.732.175
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		26.138.530.453	25.035.678.362	70.282.842.410	69.145.594.914
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22,5	1.402	1.355	3.768	3.743
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	22,5	1.402	1.355	3.768	3.743

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Anh Huy	Lê Thanh Sơn	Trần Trí Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**166.070.829.324**	**156.181.137.270**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**79.253.820.525**	**72.517.983.080**
1. Tiền	111		6.253.820.525	12.517.983.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5		-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**82.220.151.562**	**72.300.893.469**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.342.637.933	58.150.417.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.959.006.214	3.304.665.697
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	10.802.860.052	12.730.162.716
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(1.884.352.637)	(1.884.352.637)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.596.857.237**	**11.362.260.721**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	4.596.857.237	9.220.607.961

2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	-	2.141.652.760
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**387.489.413.885**	**385.949.874.872**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**23.907.000.000**	**24.857.522.976**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	9	23.907.000.000	24.857.522.976
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**93.952.660.617**	**115.290.957.310**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	93.389.190.468	114.844.108.072
	Nguyên giá	*222*		*490.143.172.098*	*485.715.039.373*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(396.753.981.630)*	*(370.870.931.301)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	563.470.149	446.849.238
	Nguyên giá	*228*		*6.207.471.818*	*5.898.771.818*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(5.644.001.669)*	*(5.451.922.580)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	Nguyên giá	*234*		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**4.764.086.077**	**1.415.853.342**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	4.764.086.077	1.415.853.342

VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**14**	**18.847.773.081**	**18.847.773.081**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.391.312.981	12.391.312.981
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.456.460.100	6.456.460.100
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**246.017.894.110**	**225.537.768.163**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	246.017.894.110	225.537.768.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**553.560.243.209**	**542.131.012.142**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**266.448.460.923**	**267.286.942.597**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**169.940.789.649**	**167.243.241.415**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.971.251.782	57.483.236.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.151.640	310.015.117
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	903.697.063	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	9.074.068.533	6.727.425.539
5. Phải trả người lao động	315		22.869.839.790	17.899.868.745
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	73.321.556.573	57.640.124.214
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	593.520.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	11.942.017.692	13.707.207.747
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	4.400.000.000	4.400.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	7.453.206.576	8.481.843.629
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**96.507.671.274**	**100.043.701.182**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	19	90.071.478.284	90.307.508.192
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	5.189.829.137	8.489.829.137
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3,15	1.246.363.853	1.246.363.853
14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**287.111.782.286**	**274.844.069.545**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22,1	150.084.920.000	150.084.920.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*150.084.920.000*	*150.084.920.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.361.630.232	80.578.792.962
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22,1	28.665.232.054	44.180.356.583
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		-	*1.763.212.244*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*28.665.232.054*	*42.417.144.339*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**553.560.243.209**	**542.131.012.142**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Anh Huy	Lê Thanh Sơn	Trần Trí Dũng

M.S.D.N: 3700756006 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN * P. BÌNH HOÀ - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		423.619.446.669	400.496.408.414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(279.208.204.977)	(274.609.183.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.262.858.937)	(45.380.630.620)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	25	(683.338.855)	(1.103.462.683)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(14.494.636.911)	(13.783.200.107)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.960.651.301	40.346.467.498
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(67.825.498.090)	(66.761.197.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***53.105.560.200***	***39.205.202.032***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.599.559.619)	(9.412.437.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	361.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.900.217.599	2.498.919.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***300.657.980***	***(6.551.817.820)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(3.300.000.000)	(15.969.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.375.169.659)	(30.812.434.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(46.675.169.659)***	***(46.781.434.076)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**6.731.048.521**	**(14.128.049.864)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**72.517.983.080**	**113.940.861.706**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.788.924	21.892.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**4**	**79.253.820.525**	**99.834.704.574**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Anh Huy	Lê Thanh Sơn	Trần Trí Dũng

M.S.D.N: 3700785006 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN - P. BÌNH HOÀ - TP. HỒ CHÍ MINH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng Sóng Thần theo Quyết định số 2105/QĐ-BQP ngày 4 tháng 6 năm 2015 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700785006 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 27 tháng 3 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 3 tháng 4 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ kho, bãi và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển, ...).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 7/20 Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 170 người (31 tháng 12 năm 2025: 173 người)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh số 14 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	*Trụ sở chính*	*Ngành nghề kinh doanh*	*% tỷ lệ vốn góp*	*% tỷ lệ lợi ích*	*% quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	36	36	36
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa	20	20	20

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 9 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6 năm
Chương trình phần mềm máy tính	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay, ... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng đã phát sinh phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí phần mềm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ bằng cách hạch toán:

a) giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu và các công nợ mà Công ty có nghĩa vụ thực hiện; và

b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Công ty được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9.

Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản giữa niên độ riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.18 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 *Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.25 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.26 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	-	254.016.948
Tiền gửi không kỳ hạn	79.253.820.525	12.263.966.132
- *Ngân hàng Quân đội Việt Nam*	*1.388.811.420*	*3.168.685.313*
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam*	*4.865.009.105*	*9.095.280.819*
Các khoản tương đương tiền *(*)*	73.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	**79.253.820.525**	**72.517.983.080**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty đã tất toán khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với thời gian đáo hạn 6 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu từ các bên khác	65.508.279.007	51.806.304.938
- *Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam*	*21.821.241.559*	*10.029.292.340*
- *Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL (Việt Nam)*	*5.842.719.292*	*5.154.592.873*
- *Công ty TNHH FES Việt Nam*	*2.575.392.863*	*6.828.517.508*
- *Khác*	*35.268.925.293*	*29.793.902.217*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	3.834.358.926	6.344.112.755
TỔNG CỘNG	**69.342.637.933**	**58.150.417.693**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.884.352.637)	(1.884.352.637)
GIÁ TRỊ THUẦN	**67.458.285.296**	**56.266.065.056**

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu nhằm đảm bảo cho các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương *(Thuyết minh số 21)*.

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
Đối tượng nợ	*Giá trị gốc nợ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị gốc nợ*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	-
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	-	448.800.000	-
TỔNG CỘNG	**1.884.352.637**	**-**	**1.884.352.637**	**-**

Đây là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của các khách hàng có thời gian quá hạn trên 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng 100%.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và phát triển Thiều Gia	964.072.109	-
Công ty TNHH Thương mại Phước An	77.922.000	83.352.240
Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Thanh Tùng	668.337.020	-
Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy D&D	400.481.738	-
Khác	1.848.193.347	3.221.313.457
TỔNG CỘNG	**3.959.006.214**	**3.304.665.697**

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**10.802.860.052**	**12.730.162.716**
Các khoản chi hộ	4.832.558.911	6.090.023.703
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") đồng kiểm soát	2.397.526.655	3.341.352.726
- *Vốn góp hợp tác kinh doanh (*)*	*1.288.059.769*	*2.437.536.793*
- *Lợi nhuận hợp tác kinh doanh*	*1.109.466.886*	*903.815.933*
Tạm ứng	3.150.666.310	1.787.366.749
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	357.000.000	485.100.000
Khác	65.108.176	1.026.319.538
Dài hạn	**23.907.000.000**	**24.857.522.976**
Đặt cọc *(**)*	22.000.000.000	22.000.000.000
Phải thu từ HĐHTKD đồng kiểm soát	-	950.522.976
- *Vốn góp hợp tác kinh doanh (*)*	-	*950.522.976*
Ký quỹ, ký cược	1.907.000.000	1.907.000.000
TỔNG CỘNG	**34.709.860.052**	**37.587.685.692**
Trong đó:		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*27.491.413.255*	*26.702.519.822*
Phải thu từ bên khác	*7.218.446.797*	*10.885.165.870*

(*) Các khoản vốn góp hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng ("Tân Cảng IDI"), trong đó, Tân Cảng IDI là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế, chi tiết như sau:

Bên tham gia hợp tác kinh doanh	Mục đích	Thời hạn
Công ty, Tân Cảng IDI và Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Xây dựng và khai thác bãi container	10 năm (kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2015) và vẫn tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có Phụ lục Hợp đồng hoặc văn bản khác của các bên thay thế
Công ty, Tân Cảng IDI và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng	Xây dựng và khai thác kho số 21	49 năm (từ năm 2016 đến năm 2065)

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đều phân chia lợi nhuận sau thuế hàng năm theo tỷ lệ góp vốn của các bên. Thời hạn thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng, dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng và khai thác bãi container tại ICD Tân cảng Sóng Thần đã thu hồi hết vốn góp.

*(**)*Đặt cọc thuê kho 21, thời hạn 10 năm, từ ngày 6 tháng 12 năm 2016 đến hết ngày 5 tháng 12 năm 2026, được gia hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2031.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**4.596.857.237**	**9.220.607.961**
Chi phí thi công, cải tạo	4.027.832.676	9.220.607.961
Chi phí bảo hiểm	104.024.560	-
Khác	465.000.001	-
Dài hạn	**246.017.894.110**	**225.537.768.163**
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng *(*)*	242.663.014.025	217.521.267.692
Chi phí thi công, cải tạo	2.677.729.395	7.071.752.746
Chi phí phần mềm	403.761.800	543.525.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	273.388.890	401.222.225
TỔNG CỘNG	**250.614.751.347**	**234.758.376.124**

(*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2064. Giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2064 là 6.344.131.086 VND/năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	412.835.803.135	41.069.342.747	13.462.076.706	18.124.816.785	223.000.000	485.715.039.373
Mua trong kỳ	1.330.430.241	2.348.389.151	556.300.000	193.013.333	-	4.428.132.725
Số cuối kỳ	414.166.233.376	43.417.731.898	14.018.376.706	18.317.830.118	223.000.000	490.143.172.098
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*186.104.647.379*	*14.886.652.347*	*6.217.760.070*	*11.235.429.145*	*223.000.000*	*218.667.488.941*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	(329.342.561.308)	(18.064.570.933)	(9.511.551.133)	(13.729.247.927)	(223.000.000)	(370.870.931.301)
Khấu hao trong kỳ	(20.388.370.848)	(3.660.849.498)	(817.427.375)	(1.016.402.608)	-	(25.883.050.329)
Số cuối kỳ	(349.730.932.156)	(21.725.420.431)	(10.328.978.508)	(14.745.650.535)	(223.000.000)	(396.753.981.630)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	83.493.241.827	23.004.771.814	3.950.525.573	4.395.568.858	-	114.844.108.072
Số cuối kỳ	64.435.301.220	21.692.311.467	3.689.398.198	3.572.179.583	-	93.389.190.468

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Kho hàng số 23	184.338.733.226	184.338.733.226
Kho hàng số 7 & 8	86.779.605.815	70.249.500.500
Khác	219.024.833.057	231.126.805.647
TỔNG CỘNG	**490.143.172.098**	**485.715.039.373**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	5.898.771.818
Mua trong kỳ	308.700.000
Số cuối kỳ	6.207.471.818
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*5.451.521.818*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(5.451.922.580)
Hao mòn trong kỳ	(192.079.089)
Số cuối kỳ	(5.644.001.669)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	446.849.238
Số cuối kỳ	563.470.149

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hiện hữu

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Phần mềm VMS	4.062.681.818	4.062.681.818
Khác	2.144.790.000	1.836.090.000
TỔNG CỘNG	**6.207.471.818**	**5.898.771.818**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí nâng cấp cải tạo kho 18	2.976.003.712	1.230.633.342
Khác	1.788.082.365	185.220.000
TỔNG CỘNG	**4.764.086.077**	**1.415.853.342**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
Đầu tư vào công ty liên kết	**12.391.312.981**	**-**	**12.391.312.981**	**12.391.312.981**	**-**	**12.391.312.981**
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương *(i)*	11.440.000.000	-	11.440.000.000	11.440.000.000	-	11.440.000.000
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam *(ii)*	951.312.981	-	951.312.981	951.312.981	-	951.312.981
Đầu tư vào đơn vị khác	**6.456.460.100**	**-**	**6.456.460.100**	**6.456.460.100**	**-**	**6.456.460.100**
Ngân hàng TMCP Quân đội. *(iii)*	6.456.460.100	-	6.456.460.100	6.456.460.100	-	6.456.460.100
TỔNG CỘNG	**18.847.773.081**	**-**	**18.847.773.081**	**18.847.773.081**	**-**	**18.847.773.081**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 ngày 21 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh), Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là vận tải, kho bãi.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ. Hoạt động chính là hoạt động dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư này được xác định lại là 6.456.460.100 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 2.315.351 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.013.349 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả cho các bên khác	30.240.843.903	37.835.800.198
- *Công ty Cổ phần AM Việt Nam*	*7.023.918.614*	*65.880.000*
- *Công ty Cổ phần Tiếp vận Tiên Phong Sài Gòn*	*1.365.524.422*	*2.267.107.683*
- *Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành*	*996.764.124*	*2.319.171.306*
- *Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn*	*668.303.705*	*1.072.028.748*
- *Khác*	*20.186.333.038*	*32.111.612.461*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	9.730.407.879	19.647.436.226
TỔNG CỘNG	**39.971.251.782**	**57.483.236.424**

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
2025	Tháng 10 năm 2026	903.697.063	-
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		*903.697.063*	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.768.088.714	16.828.927.120	(14.494.636.911)	7.102.378.923
Thuế giá trị gia tăng	-	9.310.101.247	(7.638.633.968)	1.671.467.279
Thuế thu nhập cá nhân	1.959.336.825	2.651.100.045	(4.310.214.539)	300.222.331
Khác	-	12.928.058	(12.928.058)	-
TỔNG CỘNG	**6.727.425.539**	**28.803.056.470**	**(26.456.413.476)**	**9.074.068.533**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí sử dụng đất *(*)*	58.844.955.762	55.759.035.776
Chi phí thuê tài sản trên đất *(**)*	7.324.214.814	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.152.385.997	1.419.412.000
Khác	-	461.676.438
TỔNG CỘNG	**73.321.556.573**	**57.640.124.214**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*71.473.510.728*	*56.238.262.214*
Phải trả bên khác	*1.848.045.845*	*1.401.862.000*

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất Quốc phòng Công ty tạm tính từ năm 2020 đến nay, bao gồm:

Năm	*Số phải trả (tạm tính)*	*Số đã trả*	*Số còn phải trả*
2020 – 2023	43.403.866.728	9.346.764.316	34.057.102.412
2024	10.850.966.682	2.526.152.515	10.850.966.682
2025	10.850.966.682	2.526.152.515	10.850.966.682
2026	8.138.225.016	-	5.425.483.344
TỔNG CỘNG	**73.244.025.108**	**14.399.069.346**	**58.844.955.762**

Cơ sở tạm tính tiền sử dụng đất căn cứ theo:

- Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, và Thông tư số 58/2021/TT-BQP ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ Quốc phòng;
- Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương, quy định đơn giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn Tỉnh Bình Dương;
- Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương, quy định về điều chỉnh bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn Tỉnh Bình Dương;
- Các văn bản hướng dẫn số 4468/TCT-QLCS ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Cục Tài chính, Bộ Quốc phòng; Công văn số 1132/BQP-Kte ngày 18 tháng 4 năm 2022 và Công văn số 1707/BQP-Kte ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng, về việc hướng dẫn xác định tiền sử dụng đất quốc phòng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Tổng Công ty") đã lập Phương án sử dụng đất quốc phòng trình Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt. Tiền sử dụng đất chính thức sẽ được xác định căn cứ Phương án sử dụng đất quốc phòng và Biên bản xác định tiền sử dụng đất hàng năm được Bộ Quốc phòng phê duyệt.

(**) Đây là khoản chi phí thuê tài sản trên đất theo hợp đồng số 397/TCT/KHKD với Tổng Công ty liên quan đến việc thuê các hạng mục thiết bị trên đất, công trình, tài sản đầu tư tại khu đất khoảng 40ha tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tạm ghi nhận chi phí thuê theo đơn giá thuê áp dụng cho năm 2025 cho đến khi nhận được thông báo chính thức về đơn giá thuê năm 2026 từ Tổng Công ty.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**11.942.017.692**	**13.707.207.747**
Nhận ký quỹ, ký cược *(*)*	8.016.239.999	9.488.472.000
Thu hộ	2.744.939.242	2.342.451.790
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	805.493.296	1.592.522.866
Khác	375.345.155	283.761.091
Trong đó:		
Phải trả bên khác	*11.857.484.786*	*13.634.879.747*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*84.532.906*	*72.328.000*
Dài hạn	**90.071.478.284**	**90.307.508.192**
Nhận ký quỹ, ký cược *(*)*	90.071.478.284	90.307.508.192
TỔNG CỘNG	**102.013.495.976**	**104.014.715.939**

(*) Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến các hợp đồng cho thuê kho.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	8.481.843.629	5.855.759.029
Trích quỹ từ lợi nhuận	13.736.262.947	9.668.638.240
Tăng khác	206.000.000	213.895.185
Sử dụng quỹ trong kỳ	(14.970.900.000)	(8.181.085.000)
Số cuối kỳ	7.453.206.576	7.557.207.454

21. VAY

VND

	Số đầu kỳ	*Tiền thu từ đi vay*	*Tiền chi trả gốc vay*	*Phân loại lại*	*Số cuối kỳ*
Ngắn hạn	**4.400.000.000**	-	**(3.300.000.000)**	**3.300.000.000**	**4.400.000.000**
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(*)*	4.400.000.000	-	(3.300.000.000)	3.300.000.000	4.400.000.000
Dài hạn	**8.489.829.137**	-	-	**(3.300.000.000)**	**5.189.829.137**
Vay ngân hàng *(*)*	8.489.829.137	-	-	(3.300.000.000)	5.189.829.137
TỔNG CỘNG	**12.889.829.137**	-	**(3.300.000.000)**	-	**9.589.829.137**

(*) Thông tin chi tiết về Khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất* *%/năm*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương	9.589.829.137	Ngày 29 tháng 12 năm 2028	8,0	Tài trợ việc thanh toán phí hạ tầng cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Tất cả các quyền tài sản (bao gồm quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác) của Công ty
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.400.000.000*				
Vay dài hạn	*5.189.829.137*				

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Số đầu kỳ	150.084.920.000	52.565.109.263	34.845.673.585	237.495.702.848
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	69.178.928.699	69.178.928.699
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	(30.812.434.076)	(30.812.434.076)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.916.964.431	(22.916.964.431)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.098.845.663)	(14.098.845.663)
Số cuối kỳ	150.084.920.000	75.482.073.694	36.196.358.114	261.763.351.808
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Số đầu kỳ	150.084.920.000	80.578.792.962	44.180.356.583	274.844.069.545
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	70.282.842.410	70.282.842.410
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước *(*)*	-	-	(44.278.866.722)	(44.278.866.722)
Trích quỹ đầu tư phát triển *(*)*	-	27.782.837.270	(27.782.837.270)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*	-	-	(13.736.262.947)	(13.736.262.947)
Số cuối kỳ	150.084.920.000	108.361.630.232	28.665.232.054	287.111.782.286

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 222/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, phương án phân chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch năm 2026 về việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn góp*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.654.420	51	7.654.420	51
Công ty Cổ phần Hàng Hải Á Châu	3.568.514	24	3.568.514	24
Các cổ đông khác	3.785.558	25	3.785.558	25
TỔNG CỘNG	**15.008.492**	**100**	**15.008.492**	**100**

22.3 *Các giao dịch về vốn với cổ đông*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	150.084.920.000	150.084.920.000

22.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**15.008.492**	**15.008.492**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*15.008.492*	*15.008.492*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*15.008.492*	*15.008.492*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 *Lãi trên cổ phiếu*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	70.282.842.410	69.145.594.914
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối *(*)*	(13.736.262.947)	(12.965.602.561)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	56.546.579.463	56.179.992.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	15.008.492	15.008.492
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*3.768*	*3.743*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*3.768*	*3.743*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 222/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 222/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu thuần	**412.675.706.960**	**383.217.718.675**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	*305.593.480.617*	*322.481.149.147*
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	*97.901.332.073*	*52.783.332.004*
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	*9.180.894.270*	*7.953.237.524*
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên khác	*394.552.937.628*	*371.456.610.734*
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*18.122.769.332*	*11.761.107.941*

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	2.330.973.542	2.215.726.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.282.019.594	2.604.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.788.924	21.892.732
TỔNG CỘNG	**7.617.782.060**	**4.841.618.921**

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	202.910.777.534	217.267.193.076
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	86.948.036.494	47.101.867.974
Giá vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.471.976.850	4.405.684.396
TỔNG CỘNG	**294.330.790.878**	**268.774.745.446**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.779.561	-
Chi phí lãi vay	683.338.855	1.082.943.948
TỔNG CỘNG	**690.118.416**	**1.082.943.948**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí hội nghị	1.754.817.165	1.575.013.016

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	21.229.788.418	14.183.693.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.648.092.591	9.234.181.068
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.005.460.108	2.609.955.273
Khác	5.624.974.077	4.684.762.919
TỔNG CỘNG	**39.508.315.194**	**30.712.592.989**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.867.501.254	225.382.599.397
Chi phí nhân viên	62.507.271.687	41.387.521.182
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11, 12)*	26.075.129.418	27.990.401.968
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.519.046.801	1.617.065.985
Khác	5.624.974.077	4.684.762.919
TỔNG CỘNG	**335.593.923.237**	**301.062.351.451**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho hoạt động của Công ty là 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.570.710.603	17.294.732.175

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**87.853.553.013**	**86.440.327.089**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	17.570.710.603	17.294.732.175
Chi phí thuế TNDN	**17.570.710.603**	**17.294.732.175**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Bà Vũ Thị Lan Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Thành Quang Vinh	Thành viên HĐQT (đến 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Trí Dũng	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Ông Lưu Phước Hồng	Thành viên HĐQT /Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hậu	Thành viên HĐQT (từ 24 tháng 4 năm 2026)

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban (từ 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Việt Hưng	Trưởng ban (đến 24 tháng 4 năm 2026)
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS
Ông Lê Ngọc Sơn	Thành viên BKS (từ 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên BKS (đến 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Đỗ Chiến Công	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Kế toán trưởng (từ 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Hựu	Kế toán trưởng (đến 15 tháng 5 năm 2026)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chia cổ tức	22.582.452.605	15.714.524.260
	Chi phí sử dụng đất Quốc phòng và phương tiện sản xuất	15.462.439.830	15.643.045.420
	Cung cấp dịch vụ	10.707.409.611	4.399.645.786
	Sử dụng dịch vụ	10.254.938.324	10.909.082.382
	Chi phí trả trước thuê cơ sở hạ tầng	29.899.844.670	27.889.829.137
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	19.458.469.242	19.458.469.242
	Cung cấp dịch vụ	462.573.126	693.859.689
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Sử dụng dịch vụ	20.346.381.854	7.484.843.609
	Cung cấp dịch vụ	1.917.981.168	1.690.082.233
	Phí thuê trạm nhiên liệu	99.999.999	99.999.999
	Chia cổ tức	1.746.014.005	1.215.004.407
	Nhận cổ tức	2.700.000.000	2.304.000.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Chia cổ tức	10.528.008.429	7.326.159.242
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	10.914.173.806	6.389.821.705
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	4.507.667.927	4.967.792.747
	Chia cổ tức	568.670.594	300.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	527.137.500	443.711.200

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	285.859.000	59.485.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	273.964.500	238.230.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Sử dụng dịch vụ	151.218.000	79.450.000
	Cung cấp dịch vụ	-	66.600.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Sử dụng dịch vụ	177.741.629	171.380.833
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Sử dụng dịch vụ	516.415.145	161.650.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Cung cấp dịch vụ	-	44.250.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	2.445.601.017	5.536.564.754
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	460.389.809	207.116.403
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	813.137.176	189.381.046
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	-	314.589.488
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Cung cấp dịch vụ	115.230.924	96.461.064
		3.834.358.926	**6.344.112.755**

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 9)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Vốn góp hợp tác kinh doanh	1.288.059.769	2.437.536.793
	Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.109.466.886	903.815.933
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi hộ	393.886.600	407.385.720
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Chi hộ	-	3.258.400
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân cảng Bình Dương	Cổ tức	2.700.000.000	-
		5.491.413.255	**3.751.996.846**
***Phải thu dài hạn khác** (Thuyết minh số 9)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Đặt cọc	22.000.000.000	22.000.000.000
	Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	950.522.976
		22.000.000.000	**22.950.522.976**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 15)*			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Sử dụng dịch vụ	1.432.372.315	11.842.731.016
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	2.378.257.352	2.378.257.352
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Sử dụng dịch vụ	3.001.672.659	2.290.838.758
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Sử dụng dịch vụ	2.833.994.273	1.214.754.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	-	52.940.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	39.533.200	83.382.400
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Sử dụng dịch vụ	44.578.080	6.955.200
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Sử dụng dịch vụ	-	1.777.577.500
		9.730.407.879	**19.647.436.226**

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi phí sử dụng đất	58.844.955.762	55.759.035.776
	Chi phí thuê tài sản trên đất	7.324.214.814	-
	Chi phí sử dụng dịch vụ khác	4.069.016.516	17.550.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Chi phí nhiên liệu, thuê nhân công	1.235.323.636	461.676.438
		71.473.510.728	**56.238.262.214**
Phải trả khác *(Thuyết minh số 19)*			
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Thu hộ	-	67.328.000
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Nhận đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần ICD Tân cảng Long Bình	Thu hộ	69.370.706	-
Công ty Cổ phần Tân cảng Miền Trung	Thu hộ	10.162.200	-
		84.532.906	**72.328.000**

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ *(USD)*	-	22.915,28

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê cơ sở hạ tầng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dưới 1 năm	-	29.899.844.669

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Đinh Anh Huy	Lê Thanh Sơn	Trần Trí Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN.

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN.
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700785006, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN., S=Bình Dương, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-21 17:12:05